

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2022

“V/v ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đông.

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Tình.

2. Ông Lê Phúc Tiếng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Lệ Thủy – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 560/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông N – Sinh năm 1965 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số X đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà O – Sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số X đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông N trình bày có nội dung như sau:

Tôi (N) và bà O tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban Nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 18/10/2012.

Trong quá trình chung sống, tôi và bà O phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Chúng tôi đã sống ly thân đến nay là 5 năm và không có biện pháp hàn gắn mâu thuẫn.

Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi xin ly hôn với bà O.

Về con chung: Tôi và bà O có ba con chung là cháu C – Sinh ngày 10/3/1990, P – Sinh ngày 04/4/1993 và T – Sinh ngày 25/02/1999. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) và tự quyết định cuộc sống của mình, nên tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và bà O không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn bà O, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng bà O vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành tốt các quy định của pháp luật

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông N. Chấp nhận ông N được ly hôn với bà O. Ông N và bà O có ba con chung là C – Sinh ngày 10/3/1990, P – Sinh ngày 04/4/1993 và T – Sinh ngày 25/02/1999. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết. Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn ông N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bị đơn bà O. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo

quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn bà O đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nên Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà O đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau, và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 18/10/2012 (Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2012). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, ông N và bà O xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông N trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Vì vậy, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà O.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Ông N và bà O đăng ký kết hôn và chung sống tại địa chỉ: Số nhà X đường P, Tổ dân phố Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống tại địa phương, ông N và bà O thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do vợ chồng thiếu sự tin tưởng nhau. Ông N đã yêu cầu chính quyền địa phương tổ chức hòa giải, tuy nhiên bà O vắng mặt nên chính quyền địa phương không tổ chức hòa giải được.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà O đến Tòa án để làm việc, hòa giải đoàn tụ, nhưng bà O không đến Tòa án làm việc, không có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông N và bà O là không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, cần chấp nhận yêu cầu của ông N xin ly hôn với bà O, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Ông N và bà O có ba con chung là cháu C – Sinh ngày 10/3/1990, P – Sinh ngày 04/4/1993 và T – Sinh ngày 25/02/1999. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N xác định, ông N và bà O không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà O.

Về quan hệ hôn nhân: Ông N được ly hôn với bà O.

Về con chung: Ông N và bà O có ba con chung là cháu C – Sinh ngày 10/3/1990, P – Sinh ngày 04/4/1993 và T – Sinh ngày 25/02/1999. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N xác định, ông N và bà O không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0019615 ngày 08 tháng 6 năm 2022.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND phường T, TP.BMT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đông